

TỈNH THANH HOÁ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 367 /2019/HN&GD-ST

Ngày: 28/11/2019

V/v: “Tranh chấp về ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Ngọc Năm.

2. Bà Lê Thị Hà.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện H.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện H: Không tham gia.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 349/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2019 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2019/QĐXX-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Tùng G- sinh năm 1969

Địa chỉ: Phố P, thị trấn B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu V- sinh năm 1970.

Địa chỉ: khu phố 4, xã A, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa vắng mặt cả hai bên đương sự;

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 04/11/2019, bản tự khai ngày 7/11/2019, trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là ông Phạm Tùng G đã trình bày: Tôi (G) và cô Nguyễn Thị Thu V có thời gian tìm hiểu, sau đó được tự nguyện kết hôn được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1987 nhưng không làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Vợ

chồng chung sống đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cuộc sống ngày càng khó khăn, kinh tế eo hẹp nên hai vợ chồng va chạm, rồi phai nhạt dần tình cảm. Đến năm 2011 thì chúng tôi ly thân, và cô V bỏ về nhà mẹ đẻ ở Kiên Giang sinh sống để lại hai đứa con cho tôi nuôi. Đến nay chúng tôi đã ly thân được 10 năm, hai bên không còn tình cảm với nhau và cô V đã đồng ý để TAND Huyện H tỉnh Thanh Hóa giải quyết việc ly hôn của hai bên.

Về con: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Anh T, sinh ngày 10/8/1988 và Phạm Thị Khánh L, sinh ngày 27/9/2002. Cháu đầu đã có gia đình riêng còn cháu thứ hai đang học nghề.

Về tài sản và công nợ: Chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Tại bản khai ngày 14/11/2019 bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu V đã trình bày: Tôi và anh Phạm Tùng G có quá trình tìm hiểu, yêu đương với nhau, hai bên đã báo cáo gia đình cho tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1987 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Lý do lúc đó tôi còn quá trẻ nên không hiểu biết pháp luật, sau này sinh con rồi bận rộn với cuộc sống nên tôi cũng không nghĩ nhiều đến chuyện ĐKKH.

Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2009 thì bắt đầu mâu thuẫn, do hai bên bắt đầu quan điểm sống, chúng tôi không tìm thấy tiếng nói chung, rồi tình cảm dần phai nhạt nên từ năm 2011 tôi đã về nhà mẹ đẻ tôi sinh sống đến nay.

Nay giữa hai bên không còn gì chung, anh G làm đơn xin ly hôn tôi hoàn toàn đồng ý.

Về con: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Anh T, sinh ngày 10/8/1988 và Phạm Thị Khánh L, sinh ngày 27/9/2002. Cháu đầu đã có gia đình riêng còn cháu thứ hai đang học nghề.

Về tài sản và công nợ: Chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Ông G và bà V nộp cho Tòa án Biên bản thỏa thuận lựa chọn Tòa án giải quyết và đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải, đơn xin được xét xử vắng mặt.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Phạm Tùng G làm đơn xin ly hôn bà Nguyễn Thị Thu V là quan hệ pháp luật Tranh chấp về hôn nhân và gia đình,

theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự “ Tranh chấp về ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu V đã nộp cho Tòa án Biên bản thỏa thuận lựa chọn TAND Huyện H, tỉnh Thanh Hóa là nơi giải quyết vụ việc ly hôn, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự TAND Huyện H thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Tùng G có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, nên vụ án thuộc trường hợp “ Những vụ án không tiến hành hòa giải được” theo khoản 4 Điều 207 của BLTTDS; Do vậy Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử theo quy định chung. Sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử ông G và bà V đã có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó HĐXX căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt tất cả các bên đương sự.

[2] Về nội dung và điều luật áp dụng: Ông Phạm Tùng G và bà Nguyễn Thị Thu V có đủ điều kiện kết hôn và đã kết hôn vào năm 1987 nhưng đã không tiến hành các thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền cấp ĐKKH. Quá trình chung sống ông bà đã có con chung, nay cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn ông Giang xét thấy không còn tình cảm với vợ nên làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết để ông được ly hôn, yêu cầu này của ông được điều chỉnh bởi khoản 1, khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 và điểm c mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội “kể từ ngày 01/01/2001 trở đi...nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng”

Do đó, nay ông G xét thấy tình cảm với vợ không còn, ông làm đơn ly hôn và bà Vân cũng đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết, nên áp dụng các quy định của pháp luật, HĐXX tuyên không công nhận là vợ chồng giữa ông Phạm Tùng G và bà Nguyễn Thị Thu V.

Về con: ông Phạm Tùng G và bà Nguyễn Thị Thu V đều thừa nhận có hai con chung là Phạm Anh T, sinh ngày 10/8/1988 và Phạm Thị Khánh L, sinh ngày 27/9/2002. Các con nay đã thành niên nên HĐXX không xem xét.

Về tài sản và công nợ: Hai bên không yêu cầu nên miễn xét.

Về án phí: Ông Phạm Tùng G là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, yêu cầu của ông được Tòa án chấp nhận, căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự ông phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 1, khoản 7 Điều 28, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 14, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Điểm c mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

****Xử***

- **Về hôn nhân:** Không công nhận là vợ - chồng giữa ông Phạm Tùng G và bà Nguyễn Thị Thu V.

- **Về án phí:** Ông Phạm Tùng G phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ, anh đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0009637 ngày 05/11/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H.

Tr- ờng hợp bản án đ- ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc c- ồng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án đ- ợc quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Ông Phạm Tùng G và bà Nguyễn Thị Thu V được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- Tòa án nhân dân Tỉnh
- Viện kiểm sát HH
- Thi hành án HH
- UBND xã
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa
ĐÃ KÝ

Lê Thị Phương Thanh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trương Thị Nga

Hoàng Văn Hải

Lê Thị Phương Thanh